

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG
VỚI NƯỚC NGOÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Hồng Phần	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2010)
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thao	Ủy viên
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 4 năm 2010)

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") từ trang 5 đến trang 20 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV 1022/KTV
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011


Lê Xuân Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số Đ.0043/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.221.683.885	36.395.164.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.596.538.334	9.552.079.376
1. Tiền	111		2.596.538.334	9.552.079.376
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.078.217.494	19.480.752.997
1. Phải thu khách hàng	131		14.015.034.078	10.755.714.005
2. Trả trước cho người bán	132		1.614.587.000	895.142.640
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	20.528.425	7.829.896.352
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(571.932.009)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	4.133.828.091	5.111.236.929
1. Hàng tồn kho	141		4.133.828.091	5.111.236.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.413.099.966	2.251.095.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		418.965.226	420.051.266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		392.329.590	1.069.879.813
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	286.871.878	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.314.933.272	761.163.954
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		401.331.678.632	298.914.822.664
II. Tài sản cố định	220		386.651.821.875	289.426.272.847
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	366.533.013.570	272.210.844.801
- Nguyên giá	222		464.881.309.144	348.144.579.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.348.295.574)	(75.933.735.087)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	20.118.808.305	17.215.428.046
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.679.856.757	9.488.549.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	13.525.610.757	8.396.341.817
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	1.154.246.000	1.092.208.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		425.553.362.517	335.309.986.999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		309.329.784.539	220.568.510.488
I. Nợ ngắn hạn	310		30.080.747.439	40.797.049.588
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	36.500.000	6.392.020.000
2. Phải trả người bán	312		13.078.219.772	18.977.069.580
3. Người mua trả tiền trước	313		1.810.353.451	1.165.825.150
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	79.707.094
5. Phải trả người lao động	315		6.499.255.015	4.116.736.782
6. Chi phí phải trả	316		358.102.875	230.386.926
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	5.408.960.002	5.575.499.543
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.889.356.324	4.259.804.513
II. Nợ dài hạn	330		279.249.037.100	179.771.460.900
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	279.026.806.400	179.643.588.200
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		222.230.700	127.872.700
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.223.577.978	114.741.476.511
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	116.223.577.978	114.741.476.511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.740.520.000	40.740.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.421.720.000	67.421.720.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(685.057.621)	(685.057.621)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(21.489.613)	(1.255.556.248)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.205.051.846	2.205.051.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.552.633.366	6.304.598.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		425.553.362.517	335.309.986.999

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)		70.991,71	442.520,91



Lê Trọng Hà
Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	137.939.108.878	96.945.644.989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		137.939.108.878	96.945.644.989
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	104.192.946.699	93.637.464.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.746.162.179	3.308.180.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.296.641.054	1.155.154.254
7. Chi phí tài chính	22		18.438.725.188	9.901.849.937
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.833.665.008	6.933.714.824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.140.383.103	8.059.304.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.463.694.942	(13.497.819.967)
11. Thu nhập khác	31		4.467.437.357	39.437.041.859
12. Chi phí khác	32		5.817.245.965	27.908.610.952
13. Lợi nhuận khác	40	6.3	(1.349.808.608)	11.528.430.907
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.113.886.334	(1.969.389.060)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.227.321.571
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.113.886.334	(3.196.710.631)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.4	1.262	(785)



Lê Trung Hà
Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

vị: VND
Mẫu số B 03-DN
Đơn

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	154.571.501.769	119.054.277.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(75.798.177.307)	(67.714.846.012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.848.991.263)	(33.249.517.417)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.833.665.008)	(7.238.516.507)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.636.418.736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.300.293.513	15.251.183.819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.259.878.006)	(22.870.152.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.131.083.698	1.596.010.319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(116.736.729.256)	(115.808.647.678)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	143.659.418	38.501.429.774
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.421.468	239.404.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(116.236.648.370)	(77.067.813.791)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116.308.843.700	129.714.117.603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.278.579.500)	(47.227.855.862)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.076.077.300)	(4.918.188.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	87.954.186.900	77.568.073.141
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.151.377.772)	2.096.269.669
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.552.079.376	8.184.034.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	195.836.730	(728.224.663)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.596.538.334	9.552.079.376



Hà Trung Hà
Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 1 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải "về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần".

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40.740.520.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ là 10.125.000.000 đồng, tương ứng 24,85%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 472 người (năm 2009 là 454 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các chi nhánh trực thuộc Công ty (Tiếp theo)

đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

- Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15 tháng 2 năm 2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

- Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	07 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi các khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên mà người nợ khó có thể thanh toán do bị thanh lý hoặc phá sản hay các khó khăn tương tự.

Trong năm nay, ngoài khoản nợ phải thu của Công ty TNHH Xuân Việt được Ban Giám đốc đánh giá là khó khả năng thu hồi nên đã trích lập dự phòng ở mức 100% giá trị công nợ, các khoản phải thu khác mặc dù đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 3 năm nhưng không được trích lập dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)

phòng vì Ban Giám đốc tin tưởng rằng, đó là các khách hàng thường xuyên nên hoàn toàn có thể thu hồi được các khoản nợ này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản phải trả dài hạn vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 tăng 7.590.800.563 đồng (năm 2009 là 8.574.546.248 đồng). Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế (tiếp theo)

Trong năm hiện tại, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, tuy nhiên, Công ty chưa phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vì Công ty đang thực hiện kế hoạch chuyển lỗ theo bảng kê khai chuyển lỗ đã đăng ký với Cục thuế Hải Phòng ngày 15 tháng 4 năm 2010.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	1/1/2010
	VND	VND
Tiền mặt	280.149.865	1.072.237.921
Tiền gửi ngân hàng	2.316.388.469	8.479.841.455
Cộng	2.596.538.334	9.552.079.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về phí làm bằng cho các thuyền viên	7.385.000	37.282.500
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	-	3.250.000
Phải thu về hỗ trợ lãi suất	-	9.814.020
Phải thu về bồi thường bảo hiểm	-	257.346.968
Phải thu về giải phóng nhanh - Tàu Hân Quốc	-	6.759.552.108
Phải thu của Công ty CP Vận tải Traco	1.068.900	500.000.000
Phải thu của Công ty TNHH Đại lý Hàng hải Q.tế	-	187.380.539
Phải thu ngắn hạn khác	12.074.525	75.270.217
Cộng	20.528.425	7.829.896.352

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.110.778.091	5.099.636.929
Công cụ, dụng cụ	23.050.000	11.600.000
Cộng	4.133.828.091	5.111.236.929
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	4.133.828.091	5.111.236.929

5.4 Các khoản khác phải thu của Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	286.871.878	-
Cộng	286.871.878	-

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.314.933.272	761.163.954
Cộng	1.314.933.272	761.163.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2010	2.346.157.830	415.055.952	345.383.366.106	348.144.579.888
Tăng trong năm	-	21.809.091	116.714.920.165	116.736.729.256
Tại ngày 31/12/2010	2.346.157.830	436.865.043	462.098.286.271	464.881.309.144
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2010	1.042.736.802	321.842.939	74.569.155.346	75.933.735.087
Tăng trong năm	391.026.300	49.427.561	21.974.106.626	22.414.560.487
Tại ngày 31/12/2010	1.433.763.102	371.270.500	96.543.261.972	98.348.295.574
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2010	1.303.421.028	93.213.013	270.814.210.760	272.210.844.801
Tại ngày 31/12/2010	912.394.728	65.594.543	365.555.024.299	366.533.013.570

Nguyên giá tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 290.694.794 đồng và 220.000.000 đồng (năm 2009 là 154.842.067 đồng và 220.000.000 đồng).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.12, Công ty đã thể chấp tài sản cố định là phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 364.784.330.945 đồng (năm 2009 là 266.008.168.379 đồng) để đảm bảo cho khoản vay vốn tại các ngân hàng (gồm tàu ILC Friendship, tàu Inlaco Brave, tàu Inlaco Glory, tàu Inlaco và tàu ILC Union).

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua đất xây dựng trụ sở văn phòng	10.777.754.000	10.777.754.000
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi	238.989.371	238.989.371
Sửa chữa tàu ILC Union	333.067.782	-
Sửa chữa tàu Inlaco Glory	716.767.494	1.501.534.990
Sửa chữa tàu Inlaco	3.458.205.151	104.271.995
Sửa chữa tàu ILC Friend ship	3.018.176.766	4.592.877.690
Sửa chữa tàu Inlaco Brave	1.575.847.741	-
Cộng	20.118.808.305	17.215.428.046

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

Như đã trình bày tại mục "Ngoại tệ", phần 4 - "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" của Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn được phân bổ một phần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản nợ dài hạn chưa phân bổ được trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.8 Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của nợ dài hạn	9.131.111.200	8.439.010.000
Trừ: Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tương ứng với nợ dài hạn đến hạn trả	(1.561.800.250)	(1.120.020.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm nay (a)	7.569.310.950	7.318.990.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước	7.318.990.000	-
Trừ: Phân bổ lỗi chênh lệch tỷ giá của năm trước	(1.829.747.500)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước (b)	5.489.242.500	-
Cộng: Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ (a+b)	13.058.553.450	7.318.990.000
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	467.057.307	1.077.351.817
Cộng	13.525.610.757	8.396.341.817

5.9 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.154.246.000	1.092.208.000
Cộng	1.154.246.000	1.092.208.000

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	36.500.000	6.392.020.000
Cộng	36.500.000	6.392.020.000

(*) Là khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi; lãi vay được trả hàng tháng.

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	841.430.979	813.844.691
Bảo hiểm xã hội	370.808.765	234.543.164
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	601.880.490	540.717.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.594.839.768	3.986.394.198
Cộng	5.408.960.002	5.575.499.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.12 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	267.461.830.000	175.507.832.500
Vay cá nhân (**)	11.564.976.400	4.135.755.700
Cộng	279.026.806.400	179.643.588.200

(*) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo 3 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số 0095/07/HP, ngày 28 tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị hạn mức là 6.930.000 USD, trong đó số tiền nhận nợ là 6.840.000 USD. Khoản vay này được trả lãi nhiều kỳ (6 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 4 năm 2007 đến 30 tháng 5 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2% và được điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi trả 3 tháng một lần. Công ty sử dụng tàu ILC Friendship để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư khoản vay của hợp đồng này là 3.077.500 USD tương đương với 58.263.230.000 đồng.

- Hợp đồng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 6 năm 2009, số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3% / năm, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Inlaco Brave và tàu Inlaco Glory. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư khoản vay của hợp đồng này là 5.550.000 USD tương đương với 105.072.600.000 đồng.

- Hợp đồng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 4,5%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng 1.118,25 m2 đất tại thửa số 06 lô 22A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Ngô Quyền, Hải Phòng, tàu ILC Union và tàu Inlaco. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư khoản vay của hợp đồng này là 5.500.000 USD tương đương với 104.126.000.000 đồng.

(**) Là khoản vay dài hạn của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động của Công ty, lãi suất áp dụng là 6,0%/năm đối với vay bằng USD, 10,5%/năm đối với vay bằng VND, thời gian vay là từ 2 đến 3 năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	39.563.147.000	20.721.855.000
Trong năm thứ hai	46.617.574.400	26.104.155.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	122.963.340.000	85.444.012.500
Sau năm năm	69.882.745.000	47.373.565.700
Cộng	279.026.806.400	179.643.588.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	1.609.784.918	10.200.000	-	17.496.433.324	126.593.600.621	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(3.196.710.631)	(3.196.710.631)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.976.334.641)	(2.976.334.641)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.863.278.400)	(4.863.278.400)	
Tặng trong năm	-	-	-	-	-	(1.255.556.248)	-	(1.255.556.248)	
Giảm khác	-	-	-	595.266.928	-	-	(155.511.118)	439.755.810	
Tại ngày 01/01/2010	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	(1.255.556.248)	6.304.598.534	114.741.476.511	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	5.113.886.334	5.113.886.334	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(4.863.278.400)	(4.863.278.400)	
Tặng trong năm	-	-	-	-	-	(21.489.613)	-	(21.489.613)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	1.255.556.248	(2.573.102)	1.252.983.146	
Tại ngày 31/12/2010	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	(21.489.613)	6.552.633.366	116.223.577.978	

(*) Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 12% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 133/NQ-DHĐCĐ-ILC ngày 17 tháng 4 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Cổ phiếu

	12/31/2010	1/1/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.074.052	4.074.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.320	21.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.052.732	4.052.732
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.052.732	4.052.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	132.986.110.077	92.002.294.628
Doanh thu dịch vụ hàng hải	-	15.019.400
Doanh thu cho thuê lao động	4.419.544.260	4.449.944.782
Doanh thu cho thuê văn phòng	533.454.541	478.386.179
Cộng	137.939.108.878	96.945.644.989

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	102.422.962.624	91.497.904.906
Giá vốn dịch vụ hàng hải	-	15.019.400
Giá vốn cho thuê lao động	1.579.846.259	1.922.664.397
Giá vốn cho thuê văn phòng	190.137.816	201.875.578
Cộng	104.192.946.699	93.637.464.281

6.3 Lợi nhuận khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu thanh lý TSCĐ	143.659.418	18.210.115.000
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	4.203.428.528	20.688.669.311
Thu nhập khác	120.349.411	538.257.548
Thu nhập khác	4.467.437.357	39.437.041.859
Chi phí bồi thường, sửa chữa khác	5.306.456.102	27.469.752.542
Chi phí khác	510.789.863	438.858.410
Chi phí khác	5.817.245.965	27.908.610.952
Lợi nhuận khác	(1.349.808.608)	11.528.430.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.113.886.334	(3.196.710.631)
Lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.113.886.334	(3.196.710.631)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.052.732	4.052.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.262	(785)

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	984.294.000	674.898.000
Cộng	984.294.000	674.898.000

7.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Lê Trung Hà
Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng